

Số: 1536/QĐ-ĐHNN

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định công nhận các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ để xét miễn học, ghi điểm các học phần thực hành tiếng và xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên tại Trường Đại học Ngoại ngữ**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08/10/2014 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-ĐHNN ngày 09/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ về việc ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định công nhận các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ để xét miễn học, ghi điểm các học phần thực hành tiếng và xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây có nội dung trái với Quy định này.

**Điều 3.** Trường phòng Đào tạo, Hành chính tổng hợp, Kế hoạch tài chính, CT&CTHSSV, Giám đốc Trung tâm khảo thí và Trường các khoa đào tạo đại học chính quy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: HCTH, L.

HIỆU TRƯỞNG 

**Đỗ Tuấn Minh**

## **QUY ĐỊNH**

**Về công nhận các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ để xét miễn học, ghi điểm các học phần thực hành tiếng và xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên tại**

**Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1536/QĐ-ĐHNN ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN)*

---

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định việc công nhận các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ để xét miễn học, ghi điểm các học phần thực hành tiếng và xét chuẩn đầu ra các ngoại ngữ chuyên tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

2. Các ngoại ngữ chuyên bao gồm tất cả các ngoại ngữ đang được giảng dạy tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN như một chuyên ngành đào tạo.

##### **Điều 2. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên**

Để đủ điều kiện xét tốt nghiệp, sinh viên phải đạt trình độ ngoại ngữ chuyên bậc 5/6 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) hoặc tương đương.

##### **Điều 3. Miễn học và ghi điểm học phần**

Sinh viên có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên được xem xét miễn học một hoặc một số học phần thực hành tiếng trong chương trình đào tạo.

Sinh viên được miễn học không phải tham dự các buổi học và các kỳ thi giữa kỳ, cuối kỳ của học phần. Điểm của học phần sẽ được quy đổi từ kết quả thi thể hiện trên chứng chỉ ngoại ngữ của sinh viên. *HN*

#### **Điều 4. Ghi điểm thành phần**

Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận nhưng chưa đủ điều kiện để được miễn học một học phần thực hành tiếng, có thể được xét ghi điểm thành phần cho học phần đó. Điểm được xét quy đổi có thể là điểm đánh giá thường xuyên hoặc điểm thi giữa kỳ hoặc điểm thi cuối kỳ của học phần.


#### **Điều 5. Xét chuẩn đầu ra**

Sinh viên có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên được công nhận đạt chuẩn đầu ra. Quyết định công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên có giá trị trong toàn khóa học.

### **Chương II**

## **ĐIỀU KIỆN VÀ NGUYÊN TẮC CÔNG NHẬN CHỨNG CHỈ ĐỂ XÉT MIỄN HỌC, HỌC VƯỢT, GHI ĐIỂM HỌC PHẦN, XÉT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ CHUYÊN**

#### **Điều 6. Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ được công nhận**

1. Năng lực ngoại ngữ được đánh giá theo thang 6 bậc của Việt Nam (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) hoặc các Khung tham chiếu được quốc tế công nhận của từng ngoại ngữ.
2. Các chứng chỉ được công nhận bao gồm chứng chỉ VSTEP đối với tiếng Anh và các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ ngoài tiếng Anh do Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN cấp và các chứng chỉ quốc tế.
3. Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được công nhận bao gồm: IELTS, TOEFLiBT, các chứng chỉ Cambridge (FCE, CAE).
4. Chứng chỉ tiếng Nhật quốc tế được công nhận bao gồm: JLPT, NATTEST.
5. Chứng chỉ tiếng Nga quốc tế được công nhận bao gồm: ТРКИ (đọc theo phiên âm tiếng Việt: TRKI), ТЭУ (đọc phiên âm tiếng Việt : TEU), ТБУ (đọc phiên âm tiếng Việt: TBU) 

6. Chứng chỉ tiếng Pháp quốc tế được công nhận bao gồm: chứng chỉ của Liên minh châu Âu về ngoại ngữ (DELFDALF)

7. Chứng chỉ tiếng Trung quốc tế được công nhận bao gồm: chứng chỉ Năng lực tiếng Hán quốc tế (HSK) và Năng lực khẩu ngữ tiếng Hán quốc tế (HSKK).

8. Chứng chỉ tiếng Đức quốc tế được công nhận bao gồm: DSH(Deutsche Sprachprüfung für den Hochschulzugang): DSH1 tương đương B2, DSH2 tương đương C1 và DSH3 tương đương C2 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu CEFR), TestDaF (Test Deutsch als Fremdsprache), chứng chỉ tiếng Đức của Viện Goethe (Goethe-Institut), DSD (Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz), ÖSD (Österreichisches Sprachdiplom Deutsch), TELC(The European Language Certificates).

9. Chứng chỉ tiếng Hàn quốc tế được công nhận bao gồm: TOPIK.

10. Các chứng chỉ được nộp để xét miễn học, ghi điểm học phần và xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên phải là chứng chỉ của bản thân sinh viên có nguyện vọng xin xét miễn học, ghi điểm thành phần và xét chuẩn đầu ra.

### **Điều 7. Thời hạn và hiệu lực của chứng chỉ**


Tính đến thời điểm sinh viên nộp chứng chỉ để xét miễn học, ghi điểm học phần và xét chuẩn đầu ra, chứng chỉ có thời hạn không quá 02 năm kể từ ngày cấp. Trong trường hợp đặc biệt, Khoa phối hợp Trung tâm Khảo thí tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên tại thời điểm đề nghị.

Mỗi chứng chỉ khi nộp chỉ được xét và công nhận một lần.

Chứng chỉ khi nộp chỉ được xét miễn học, ghi điểm học phần với các học phần chưa tích lũy. Chứng chỉ không có giá trị phủ điểm cho các học phần đã tích lũy trước thời điểm nộp đơn xin xét công nhận chứng chỉ. (Vn)

**Điều 8: Nguyên tắc công nhận chứng chỉ và ghi điểm cho môn học được xét  
phủ điểm**

Chỉ xét công nhận chứng chỉ, ghi điểm môn học cho những sinh viên có chứng chỉ bậc 3 (B1) trở lên.

Nếu sinh viên có chứng chỉ bậc 5 (C1)/ bậc 4 (B2)/ bậc 3 (B1) hoặc tương đương và có nguyện vọng được xét miễn học, học vượt, các khoa sẽ quy định cụ thể về cơ chế miễn một số học phần thực hành tiếng thích hợp, ghi điểm tương ứng và đề xuất các học phần thực hành tiếng tiếp theo trong CTĐT (xem phụ lục 2). 

### Chương III

## TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

### Điều 9. Trách nhiệm của sinh viên

1. Sinh viên phải nghiên cứu kỹ quy định này trước khi đề nghị xét công nhận chứng chỉ để miễn học, ghi điểm học phần và xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên.

2. Sinh viên chuẩn bị đầy đủ giấy tờ để đề nghị xin xét miễn học, ghi điểm học phần và xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên và nộp tại Văn phòng Khoa trong vòng 02 tuần tính từ thời điểm bắt đầu học kỳ hoặc ít nhất 02 tuần trước mỗi kỳ thi hoặc nộp theo thông báo của Phòng Đào tạo. Hồ sơ gồm:

- 01 đơn đăng ký (theo mẫu)
- 01 bản sao công chứng chứng chỉ (bao gồm bảng điểm kèm theo chứng chỉ)
- 01 bản chứng chỉ gốc mang theo khi nộp để đối chiếu

3. Sinh viên phải tuân thủ đầy đủ những quy định của Khoa, của Trường về việc công nhận chứng chỉ ngoại ngữ để xét miễn học, ghi điểm học phần và xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên.

### Điều 10. Trách nhiệm của Khoa đào tạo

1. Khoa có trách nhiệm thông báo rộng rãi đến sinh viên Quy định này vào thời điểm đầu mỗi năm học.

2. 02 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới, Khoa có trách nhiệm thông báo rộng rãi đến sinh viên trên tất cả các phương tiện liên lạc hiện có của Khoa về lịch xét công nhận chứng chỉ để xét miễn học, ghi điểm học phần và xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên.

3. Sau khi hết hạn nộp đơn xin xét công nhận chứng chỉ, Khoa có trách nhiệm lập danh sách, tập hợp hồ sơ, họp xét công nhận chứng chỉ. Khoa báo cáo Nhà trường (qua Phòng Đào tạo) kết quả xét công nhận chứng chỉ, trong đó nêu

rõ đề xuất về việc cho phép miễn học, ghi điểm học phần, công nhận chuẩn đầu ra cho từng sinh viên.

4. Tiếp nhận Quyết định cho phép miễn học, ghi điểm học phần và công nhận chuẩn đầu ra từ Phòng Đào tạo. Thông báo kết quả cho sinh viên và lưu điểm đã được ghi nhận, lưu trạng thái chuẩn đầu ra cho từng sinh viên.

5. Phối hợp với Trung tâm Khảo thí tổ chức kỳ thi Đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu khóa học để xét miễn học cho sinh viên và kỳ thi Đánh giá năng lực ngoại ngữ định kỳ để xét chuẩn đầu ra theo kế hoạch từng năm học..


#### **Điều 11. Trách nhiệm của Phòng Đào tạo**

1. Ban hành thông báo về kế hoạch xét công nhận chứng chỉ để xét miễn học, ghi điểm học phần và xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên cho từng năm học. Kế hoạch được ban hành ít nhất 2 tuần trước khi bắt đầu năm học mới.

2. Tiếp nhận Báo cáo kết quả xét công nhận chứng chỉ từ các khoa đào tạo, tổng hợp và trình Ban Giám hiệu xem xét, phê duyệt.

3. Thông báo cho các khoa đào tạo Quyết định cho phép miễn học, ghi điểm học phần và công nhận chuẩn đầu ra.

#### **Điều 12: Trách nhiệm của Trung tâm khảo thí**

Trung tâm khảo thí chịu trách nhiệm phối hợp với các khoa đào tạo tổ chức kỳ thi Đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu khóa học để xét miễn học cho sinh viên và kỳ thi Đánh giá năng lực ngoại ngữ định kỳ để xét chuẩn đầu ra theo kế hoạch từng năm học. 

**Chương IV**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 13. Hiệu lực thi hành**

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Trong quá trình thực hiện, Quy định này có thể được điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi, bổ sung do Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

**HIỆU TRƯỞNG**



---

**Đỗ Tuấn Minh**



**Phụ lục 1**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN XIN XÉT MIỄN HỌC, HỌC VƯỢT, CHUYỂN ĐIỂM**  
**VÀ XÉT MIỄN THI CHUẨN ĐẦU RA**

Kính gửi: - Phòng Đào tạo;

- Ban Chủ nhiệm Khoa .....

Họ và tên: .....Giới tính: .....

Ngày sinh: ..... Mã số sinh viên: .....

Sinh viên lớp: ..... - Khoa .....

Chứng chỉ đã đạt được:

.....

Tên cơ quan, tổ chức cấp chứng chỉ:

.....

Nguyện vọng được xét: *Sinh viên đánh dấu (X) vào các ô tương ứng sau đây:*

Xét miễn học và chuyển điểm các học phần tương ứng

Xét miễn thi chuẩn đầu ra

Có nguyện vọng được đăng ký học các học phần tiếp theo theo CTĐT. Cụ thể:

.....

Em làm đơn này kính mong Phòng Đào tạo và Ban Chủ nhiệm Khoa

..... tiến hành các thủ tục để công nhận chứng chỉ, xét miễn học, chuyển điểm các học phần tương ứng, cho phép học vượt và xét miễn thi chuẩn đầu ra C1 (nếu có) cho em.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 20

**Sinh viên**

(ký và ghi rõ họ tên)

## Phụ lục 2

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, HỌC PHẦN ĐƯỢC XÉT MIỄN HỌC, HỌC VƯỢT VÀ MỨC CHUYỂN ĐIỂM TƯƠNG ƯNG

**KHOA: SƯ PHẠM TIẾNG ANH**

#### 1. Chuẩn năng lực ngôn ngữ:

##### 1.1. Đối với hệ chuẩn

Thời lượng	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	B2 (Bậc 4)
Hết học kì 2	C1- (Bậc 5 thấp)
Hết học kì 3	C1 (Bậc 5)
Hết học kì 4	C1+ (Bậc 5 cao)

##### 1.2. Đối với hệ chất lượng cao

Thời lượng	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	B2+(Bậc 4 cao)
Hết học kì 2	C1 (Bậc 5)
Hết học kì 3	C1+(Bậc 5 cao)
Hết học kì 4	C2 (Bậc 6)

#### 2. Các chứng chỉ được công nhận để xét miễn học, chuyển điểm, xét học vượt, xét miễn thi CDR:

Chứng chỉ	Tổ chức cấp
TOEFL iBT	ETS_ Viện Giáo dục khảo thí Hoa Kỳ
FCE, CAE, CPE	University of Cambridge ESOL,
IELTS	British Council, IDP
VSTEP	Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

#### 3. Học phần được miễn và mức điểm quy đổi

##### a. Đối với Sinh viên Chương trình đào tạo Chuẩn

Học kỳ	CEFR	Cambridge Exam	IELTS	TOEFL IBT	ASPIQ	HP được miễn HỌC	Điểm ghi cho các HP được miễn	HP được đăng ký học tiếp theo
Học kỳ I	B2	FCE	6.0	70	6.5	1A, 1B	Sinh viên nhận điểm 10 cho học phần được miễn	2A, 2B
Học kỳ II	C1-	CAE (Grade C)	6.5	85	8.0	2A, 2B		3A, 3B
Học kỳ III	C1	CAE (Grade B)	7.0	98	8.5	3C		4C
Học kỳ IV	C1+	CAE (Grade A)	7.5	105	9.0	4C		

**b. Đối với Sinh viên Chương trình đào tạo Chất lượng cao**

Học kỳ	CEFR	Cambridge Exam	IELTS	TOEFL IBT	ASPIQ	HP được miễn HỌC	Điểm ghi cho các HP được miễn	HP được đăng ký học tiếp theo
Học kỳ I	B2+	Upper FCE	6.5	85	7.0	Tiếng Anh 1A*, 1B*	Sinh viên nhận điểm 10 cho các bài thi giữa kì, cuối kì. Bài tập thường xuyên được đánh giá riêng theo chính sách của bộ môn	2A*, 2B*
Học kỳ II	C1	CAE (Grade B)	7.0	98	8.5	Tiếng Anh 2A*, 2B*		3A*, 3B*
Học kỳ III	C1+	CAE (Grade A)	7.5	105	9.0	Tiếng Anh 3A*, 3B*		4A*, 4B*
Học kỳ IV	C2	CPE (Grade C)	8.5	110	9.5	Tiếng Anh 4A*, 4B*		

**Lưu ý:** Đối với các lớp môn học sinh viên được đăng ký học tiếp theo, khoa sẽ mở lớp nếu số lượng sinh viên đăng ký đủ số lượng sinh viên của một lớp môn học theo quy định của nhà trường.

**QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, HỌC PHẦN ĐƯỢC XÉT MIỄN HỌC, HỌC VƯỢT VÀ MỨC CHUYÊN ĐIỂM TƯƠNG ƯNG**

**KHOA NGÔN NGỮ & VĂN HOÁ PHÁP**

**1. Chuẩn năng lực ngôn ngữ :**

**1.1. Đối với hệ chuẩn**

Thời lượng	Chuẩn cần đạt theo KNLNN ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	Bậc 1
Hết học kì 2	Bậc 2
Hết học kì 3	Bậc 3
Hết học kì 4	Bậc 4

**1.2. Đối với hệ chất lượng cao**

Thời lượng	Chuẩn cần đạt theo KNLNN ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	Bậc 2
Hết học kì 2	Bậc 3
Hết học kì 3	Bậc 4
Hết học kì 4	Bậc 5

**2. Các chứng chỉ được công nhận để xét miễn học, chuyên điểm, xét học vượt, xét miễn thi** Khoa NN & VH Pháp chỉ công nhận các chứng chỉ của **Liên minh châu Âu về ngoại ngữ (DELFDALF)** từ cấp độ A2 để xét miễn học, miễn thi và ghi điểm các học phần thực hành tiếng.

Một số lưu ý:

- Chứng chỉ của **Liên minh châu Âu về ngoại ngữ (DELFDALF)** được công nhận theo thời hạn có giá trị của chứng chỉ gốc.
- Chứng chỉ của **Liên minh châu Âu về ngoại ngữ (DELFDALF)** không được áp dụng để miễn thi kỳ thi Chuẩn đầu ra.
- Việc **miễn học** chỉ áp dụng cho sinh viên nộp bằng DELFDALF **trước tuần học thứ nhất** của các Học kỳ chưa có điểm tích lũy.
- Điểm số quy đổi chỉ áp dụng khi sinh viên nộp bằng DELFDALF trước kỳ thi cuối kỳ của các Học kỳ chưa có điểm tích lũy.
- Sinh viên nộp bằng DELFDALF **sau tuần học thứ nhất** của các Học kỳ chưa có điểm tích lũy và **trước kỳ thi cuối kỳ** của các Học kỳ này sẽ được ghi điểm quy đổi nhưng không được miễn học.

- Tại Học kỳ không được miễn học mà sinh viên không tuân thủ nội quy ghi trong Đề cương môn học (ví dụ nghỉ quá số buổi quy định, không tham gia các hoạt động nhóm...) sẽ bị tính là Không đủ điều kiện dự thi và Không được ghi điểm của bằng DELF-DALF tương đương.

### 3. Học phần được miễn và mức điểm quy đổi :

#### 3.1. Đối với hệ chuẩn:

Chứng chỉ	Cấp độ	Tên học phần được miễn học	Tên học phần được miễn thi	Điểm ghi cho học phần	Các học phần có thể đăng ký học vượt
DELF	A2	Không có	Tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B	Điểm tiếng Pháp 1A, 1B = 10 điểm  Điểm tiếng Pháp 2A, 2B = Điểm ghi trên chứng chỉ được quy đổi về thang điểm 10 và lấy đến 1 số sau dấu phẩy	Không có
DELF	B1 < 80 điểm	Tiếng Pháp 1A, 1B	Tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C	Điểm tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B = 10 điểm  Điểm tiếng Pháp 3A, 3B, 3C = Điểm ghi trên chứng chỉ được quy đổi về thang điểm 10 và lấy đến 1 số sau dấu phẩy	Tiếng Pháp 2A, 2B
DELF	B1 ≥ 80 điểm	Tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B	Tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C	Điểm tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B = 10 điểm  Điểm tiếng Pháp 3A, 3B, 3C = Điểm ghi trên chứng chỉ được quy đổi về thang điểm 10 và lấy đến 1 số sau dấu phẩy	Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C
DELF	B2 < 80 điểm	Tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C	Tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C	Điểm tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C = 10 điểm  Điểm tiếng Pháp 4A, 4B, 4C = Điểm ghi trên chứng chỉ được quy đổi về thang điểm 10 và lấy đến 1 số sau dấu phẩy	Tiếng Pháp 4A, 4B, 4C, các môn tiếng Pháp chuyên ngành học kỳ 4 của khoá học có điều kiện tiên quyết là tiếng Pháp 3A, 3B, 3C
DELF	B2 ≥ 80 điểm	Tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C	Tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C	Điểm tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C = 10 điểm  Điểm tiếng Pháp 4A, 4B, 4C = Điểm ghi trên chứng chỉ được quy đổi về thang điểm 10 và lấy	Các môn tiếng Pháp chuyên ngành học kỳ 5 của khoá học có điều kiện tiên quyết là tiếng Pháp 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C

				đến 1 số sau dấu phẩy	
DALF	C1,C2	Tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C	Tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C	Điểm tiếng Pháp 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C = 10 điểm	Các môn tiếng Pháp chuyên ngành học kỳ 5 của khoá học có điều kiện tiên quyết là tiếng Pháp 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C

### 3.2. Đối với hệ chất lượng cao\*:

Chứng chỉ	Cấp độ	Tên học phần được miễn học	Tên học phần được miễn thi	Điểm ghi cho học phần	Các học phần có thể đăng ký học vượt
DELF	A2	Không có	Tiếng Pháp 1A*, 1B*	Điểm tiếng Pháp 1A*, 1B* = Điểm ghi trên chứng chỉ được quy đổi về thang điểm 10 và lấy đến 1 số sau dấu phẩy	Không có
DELF	B1 < 80 điểm	Không có	Tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*	Điểm tiếng Pháp 1A*, 1B* = 10 điểm Điểm tiếng Pháp 2A*, 2B* = Điểm ghi trên chứng chỉ được quy đổi về thang điểm 10 và lấy đến 1 số sau dấu phẩy	Không có
DELF	B1 ≥ 80 điểm	Tiếng Pháp 1A*, 1B*	Tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*	Điểm tiếng Pháp 1A*, 1B* = 10 điểm Điểm tiếng Pháp 2A*, 2B* = Điểm ghi trên chứng chỉ được quy đổi về thang điểm 10 và lấy đến 1 số sau dấu phẩy	Tiếng Pháp 2A*, 2B*
DELF	B2 < 80 điểm	Tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*	Tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*, 3A*, 3B*, 3C*	Điểm tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B* = 10 điểm Điểm tiếng Pháp 3A*, 3B*, 3C* = Điểm ghi trên chứng chỉ được quy đổi về thang điểm 10 và lấy đến 1 số sau dấu phẩy	Tiếng Pháp 3A*, 3B*, 3C*
DELF	B2 ≥ 80 điểm	Tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*, 3A*, 3B*, 3C*	Tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*, 3A*, 3B*, 3C*	Điểm tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B* = 10 điểm Điểm tiếng Pháp 3A*, 3B*, 3C* = Điểm ghi trên	Tiếng Pháp 4A*, 4B*, 4C*, các môn tiếng Pháp chuyên ngành học kỳ 3, 4 của khoá học có điều kiện tiên

				chứng chỉ được quy đổi về thang điểm 10 và lấy đến 1 số sau dấu phẩy	quyết là tiếng Pháp 3A, 3B, 3C, 3A*, 3B*, 3C*
DALF	CI < 80 điểm	Tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*, 3A*, 3B*, 3C*	Tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*, 3A*, 3B*, 3C*, 4A*, 4B*, 4C*	Điểm tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*, 3A*, 3B*, 3C* = 10 điểm Điểm tiếng Pháp 4A*, 4B*, 4C* = Điểm ghi trên chứng chỉ được quy đổi về thang điểm 10 và lấy đến 1 số sau dấu phẩy	Tiếng Pháp 4A*, 4B*, 4C*, các môn tiếng Pháp chuyên ngành học kỳ 3, 4 của khoá học có điều kiện tiên quyết là tiếng Pháp 3A, 3B, 3C, 3A*, 3B*, 3C*
DALF	CI ≥ 80 điểm	Tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*, 3A*, 3B*, 3C*, 4A*, 4B*, 4C*	Tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*, 3A*, 3B*, 3C*, 4A*, 4B*, 4C*	Điểm tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*, 3A*, 3B*, 3C* = 10 điểm Điểm tiếng Pháp 4A*, 4B*, 4C* = Điểm ghi trên chứng chỉ được quy đổi về thang điểm 10 và lấy đến 1 số sau dấu phẩy	Các môn tiếng Pháp chuyên ngành học kỳ 5 của khoá học có điều kiện tiên quyết là tiếng Pháp 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C, 3A*, 3B*, 3C*, 4A*, 4B*, 4C*
DALF	C2	Tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*, 3A*, 3B*, 3C*, 4A*, 4B*, 4C*	Tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*, 3A*, 3B*, 3C*, 4A*, 4B*, 4C*	Điểm tiếng Pháp 1A*, 1B*, 2A*, 2B*, 3A*, 3B*, 3C*, 4A*, 4B*, 4C* = 10 điểm	Các môn tiếng Pháp chuyên ngành học kỳ 5 của khoá học có điều kiện tiên quyết là tiếng Pháp 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C, 3A*, 3B*, 3C*, 4A*, 4B*, 4C*

**Chú ý:**

Sinh viên phải nộp đơn (có chữ ký của BCN Khoa) và các giấy tờ phù hợp theo quy định để xin xét miễn học, miễn thi, ghi điểm các học phần thực hành tiếng chưa tích lũy.

**QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, HỌC PHẦN ĐƯỢC XÉT MIỄN HỌC, HỌC VƯỢT VÀ MỨC CHUYỂN ĐIỂM TƯƠNG ỨNG**

**KHOA: NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA ĐỨC**

**1. Chuẩn năng lực ngôn ngữ:**

**1.1. Đối với hệ chuẩn**

Học kỳ	Chuẩn cần đạt theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	Bậc 1
Hết học kì 2	Bậc 2
Hết học kì 3	Bậc 3
Hết học kì 4	Bậc 4-5

**1.2. Đối với hệ chất lượng cao: (không có)**

Thời lượng	Chuẩn cần đạt theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	
Hết học kì 2	
Hết học kì 3	
Hết học kì 4	

**2. Các chứng chỉ được công nhận để xét miễn học, chuyển điểm, xét học vượt, xét miễn thi CĐR:**

Chứng chỉ	Tổ chức cấp
DSH (Deutsche Sprachprüfung für den Hochschulzugang)	Các trường đại học Đức
TestDaF (Test Deutsch als Fremdsprache)	Viện TestDaF
Goethe-Zertifikat (Goethe-Institut)	Viện Goethe (Goethe-Institut)
DSD (Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz)	KMK (Hội đồng Bộ trưởng văn hóa, giáo dục của Liên bang và các bang CHLB Đức)



TELC (The European Language Certificates)	TELC GmbH
ÖSD (Österreichisches Sprachdiplom Deutsch)	Hiệp hội ÖSD(Cộng hòa Áo)
Chứng chỉ của Trường ĐHNN - ĐHQGHN	Trung tâm Khảo thí Trường ĐHNN - ĐHQGHN

### 3. Học phần được miễn và mức điểm quy đổi

Chứng chỉ	Cấp độ (theo Khung tham chiếu CEFR)	Tên học phần được miễn	Điểm ghi cho học phần được miễn	Các học phần có thể đăng ký học vượt
<ul style="list-style-type: none"> <li>- DSH</li> <li>- TestDaF</li> <li>- Goethe</li> <li>- DSD</li> <li>- TELC</li> <li>- ÖSD</li> </ul>	B1	Tiếng Đức 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C	<p>- Ghi điểm 10 cho học phần 1A, 1B.</p> <p>- Cách ghi điểm cho những học phần được miễn khác như sau*:</p> <p>+ Nếu trên chứng chỉ CÓ ghi rõ số điểm đạt được thì quy điểm thi theo thang điểm 10. Ví dụ:</p> <p><i>Nếu kết quả thi là 35/45 điểm thì điểm tương đương của học phần được miễn là: <math>35 : 45 = 7,77 \approx 7,8/10</math>.</i></p> <p>+ Nếu trên chứng chỉ KHÔNG ghi rõ số điểm đạt được, mà chỉ ghi cấp độ phân loại như Giỏi, Khá, Trung bình khá, Trung bình thì quy điểm thi theo dải điểm, ví dụ: Dải điểm loại Khá là từ 80 – 89% thì điểm thi là</p>	Tiếng Đức 4A

			<b>8,9/10.</b> + Nếu trên chứng chỉ KHÔNG ghi rõ số điểm đạt được, KHÔNG ghi rõ cấp độ phân loại mà chỉ ghi là ĐỖ, thì điểm của học phần được miễn là <b>9,0/10.</b>	
	B2	Tiếng Đức 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 4A	- Ghi điểm 10 cho học phần 1A, 1B, 2A, 2B. - Cách ghi điểm cho những học phần được miễn khác tương tự như mục* của cấp độ B1.	Tiếng Đức 4B, 4C và các học phần chuyên ngành
	C1	Tiếng Đức 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C	- Ghi điểm 10 cho học phần 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C. - Cách ghi điểm cho những học phần được miễn khác tương tự như mục* của cấp độ B1.	Các học phần chuyên ngành
Chứng chỉ từ bậc 3 đến bậc 5 của Trường ĐHNN - ĐHQGHN	Bậc 3	Tiếng Đức 1A, 1B, 2A, 2B	- Ghi điểm 10 cho học phần 1A, 1B. - Cách ghi điểm cho những học phần được miễn khác dựa vào tổng điểm trên chứng chỉ.	Tiếng Đức 3A
	Bậc 4	Tiếng Đức 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C	- Ghi điểm 10 cho học phần 1A, 1B, 2A. - Cách ghi điểm cho những học phần được miễn khác dựa vào tổng điểm trên chứng chỉ.	Tiếng Đức 4A

	Bậc 5	Tiếng Đức 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 4A	- Ghi điểm 10 cho học phần 1A, 1B, 2A, 2B. - Cách ghi điểm cho những học phần được miễn khác dựa vào tổng điểm trên chứng chỉ.	Tiếng Đức 4B, 4C và các học phần chuyên ngành.
--	-------	--	---	--

**Ghi chú:** Nếu sinh viên có những chứng chỉ ngoại ngữ khác với danh mục nêu ở văn bản này thì Khoa NN & VH Đức có trách nhiệm thẩm định chứng chỉ, đề xuất cách ghi điểm, miễn học để Phòng Đào tạo xem xét, quyết định.

**QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, HỌC PHẦN ĐƯỢC XÉT MIỄN HỌC, HỌC VƯỢT VÀ MỨC CHUYỂN ĐIỂM TƯƠNG ỨNG**

**KHOA: NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA NGA**

**1. Chuẩn kiến thức và kỹ năng:**

**1.1. Đối với hệ chuẩn**

Học kỳ	Chuẩn cần đạt theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam SV đầu vào tiếng Anh / SV đầu vào tiếng Nga
Hết học kì 1	<i>Bậc 1 (A1) / Bậc 2 (A2)</i>
Hết học kì 2	<i>Bậc 2 (A2) / Bậc 3 (B1)</i>
Hết học kì 3	<i>Bậc 3 (B1) / Bậc 4 (B2)</i>
Hết học kì 4	<i>Bậc 4 (B2) / Bậc 5 (C1)</i>

**1.2. Đối với hệ chất lượng cao (không có)**

Thời lượng	Chuẩn cần đạt theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	
Hết học kì 2	
Hết học kì 3	
Hết học kì 4	

**2. Các chứng chỉ được công nhận để xét miễn học, chuyển điểm, xét học vượt, xét miễn thi CĐR:**

Chứng chỉ	Tổ chức cấp
TORFL	Các đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi và cấp chứng chỉ theo mẫu do Bộ Giáo dục và Khoa học Nga quy định
Trường ĐHNN - ĐHQGHN	Trung tâm khảo thí Trường ĐHNN - ĐHQGHN

**3. Học phần được miễn và mức điểm quy đổi**

Chứng chỉ/Kỳ thi	Cấp độ	Tên học phần được miễn	Điểm ghi cho học phần được miễn	Các học phần có thể đăng ký học tiếp theo
TORFL	<i>B2</i>	<i>Tiếng Nga 1A, 1B, 2A, 2B</i>	<i>10</i>	<i>Tiếng Nga 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C</i>

TORFL	C1	Tiếng Nga 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C	10	Các môn học chuyên ngành của năm thứ 3
Trường ĐHNN – ĐHQGHN	B2	Tiếng Nga 1A, 1B, 2A, 2B	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Điểm Tiếng Nga 1A, 2A = (điểm bài thi Nghe + điểm bài thi Nói)/2 + 2 điểm</li> <li>• Điểm Tiếng Nga 1B, 2B = (điểm bài thi Đọc + điểm bài thi Viết + điểm bài thi Từ vựng-Ngữ pháp)/3 + 2 điểm</li> </ul>	Tiếng Nga 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C
Trường ĐHNN - ĐHQGHN	C1	Tiếng Nga 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C	<p>Điểm cho các học phần Tiếng Nga 1A, 1B, 2A, 2B được tính như trên.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Điểm Tiếng Nga 3A, 4A = (điểm bài thi Nghe + điểm bài thi Nói)/2 + 1,5 điểm</li> <li>• Điểm Tiếng Nga 3B, 4B = (điểm bài thi Đọc + điểm bài thi Viết)/2 + 1,5 điểm</li> <li>• Điểm Tiếng Nga 3C, 4C = điểm bài thi Từ vựng-Ngữ pháp + 1,5 điểm</li> </ul>	Các môn học chuyên ngành của năm thứ 3
Kỳ thi xét miễn học	Đa trình độ	Tiếng Nga 1A, 1B, 2A, 2B (nếu đạt từ 5-6,5 điểm)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Điểm Tiếng Nga 1A, 2A = (điểm bài thi Nghe + điểm bài thi Nói)/2 + 3,5 điểm</li> <li>• Điểm Tiếng Nga 1B, 2B = (điểm bài thi Đọc + điểm bài thi Viết + điểm bài thi Từ vựng – Ngữ pháp)/3 + 3,5 điểm</li> </ul>	Tiếng Nga 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C

		<p>Tiếng Nga 1A, 1B, 2A, 2B, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 4C (nếu đạt từ 6,6 trở lên)</p>	<p>Điểm cho các học phần Tiếng Nga 1A, 1B, 2A, 2B được tính như trên.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Điểm Tiếng Nga 3A, 4A = (điểm bài thi Nghe + điểm bài thi Nói)/2 + 1,5 điểm</li> <li>• Điểm Tiếng Nga 3B, 4B = (điểm bài thi Đọc + điểm bài thi Viết)/2 + 1,5 điểm</li> <li>• Điểm Tiếng Nga 3C, 4C = điểm bài thi Từ vựng-Ngữ pháp + 1,5 điểm</li> </ul>	<p>Các môn học chuyên ngành của năm thứ 3</p>
--	--	--	--	---

**Ghi chú:**

- Sinh viên có chứng chỉ C1 thì được xét miễn thi chuẩn đầu ra.
- Sinh viên có thể đăng ký thi nếu không muốn nhận điểm ghi cho học phần được miễn như quy định trên đây, khi đó điểm học phần sẽ là điểm thi.

**QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, HỌC PHẦN ĐƯỢC XÉT MIỄN HỌC, HỌC VƯỢT VÀ MỨC CHUYỂN ĐIỂM TƯƠNG ỨNG**  
**KHOA: NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ NHẬT BẢN**

**1. Chuẩn kiến thức và kỹ năng:**

**1.1. Đối với hệ chuẩn**

Học kỳ	Chuẩn cần đạt theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	A1
Hết học kì 2	A2
Hết học kì 3	B1
Hết học kì 4	B2

**1.2. Đối với hệ chất lượng cao**

Thời lượng	Chuẩn cần đạt theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	A1
Hết học kì 2	B1+
Hết học kì 3	B2
Hết học kì 4	C1+

**2. Các chứng chỉ được công nhận để xét miễn học, chuyển điểm, xét học vượt, xét miễn thi CDR**

Chứng chỉ	Tổ chức cấp
JLPT	Quý Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (JF)
NAT-TEST	Công ty Xuất bản giáo dục chuyên nghiệp

**3. Học phần được miễn và mức điểm quy đổi**

Chứng chỉ	Cấp độ		Tên học phần được miễn	Điểm ghi cho học phần được miễn	Các học phần có thể đăng ký học vượt
	N1	100 – 180 điểm			
JLPT	N1	100 – 180 điểm	1A, 1B, 2A, 2B	10	3A, 3B, 3C

		100 – 120 điểm	3C, 4C	9	3A, 3B, 4A, 4B	
		121 – 180 điểm	3C, 4C	10	3A, 3B, 4A, 4B	
	N2	90 – 120 điểm	1A, 1B, 2A, 2B	9	2A, 2B	
		121 – 180 điểm	1A, 1B, 2A, 2B	10	3A, 3B, 3C	
		90 – 130 điểm	3C, 4C	9	3A, 3B, 4A, 4B	
		131 – 180 điểm	3C, 4C	10	3A, 3B, 4A, 4B	
	N3	95 – 130 điểm	1A, 1B	9	2A, 2B	
		131 – 180 điểm	1A, 1B	10	2A, 2B	
	NAT-TEST	1 KYU	100 – 180 điểm	1A, 1B, 2A, 2B,	10	3A, 3B, 3C
			100 – 120 điểm	3C, 4C	9	3A, 3B, 4A, 4B
121 – 180 điểm			3C, 4C	10	3A, 3B, 4A, 4B	
2 KYU		100 – 120 điểm	1A, 1B, 2A, 2B	9	2A, 2B	
		121 – 180 điểm	1A, 1B, 2A, 2B	10	3A, 3B, 3C	
		100 – 130 điểm	3C, 4C	9	3A, 3B, 4A, 4B	
		131 – 180 điểm	3C, 4C	10	3A, 3B, 4A, 4B	
3 KYU		100 – 130 điểm	1A, 1B	9	2A, 2B	
		131 – 180 điểm	1A, 1B	10	2A, 2B	



**QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, HỌC  
PHẦN ĐƯỢC XÉT MIỄN HỌC, HỌC VƯỢT VÀ MỨC CHUYỂN ĐIỂM  
TƯƠNG ỨNG**

**KHOA: NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA TRUNG QUỐC**

**1. Chuẩn kiến thức và kỹ năng:**

**1.1. Đối với hệ chuẩn**

Học kỳ	Chuẩn cần đạt theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	A2
Hết học kì 2	B1
Hết học kì 3	B2
Hết học kì 4	C1

**1.2. Đối với hệ chất lượng cao**

Thời lượng	Chuẩn cần đạt theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	A2
Hết học kì 2	B1
Hết học kì 3	B2
Hết học kì 4	C1

**2. Các chứng chỉ được công nhận để xét miễn học, chuyển điểm, xét học vượt, xét miễn thi  
CDR:**

Chứng chỉ	Tổ chức cấp
HSK	Tổ chức Hanban, Trung Quốc
HSKK	Tổ chức Hanban, Trung Quốc
A2, B1, B2, C1	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN

4. Học phần được miễn và mức điểm quy đổi

Chứng chỉ	Cấp độ	Tên học phần được miễn	Điểm ghi cho học phần được miễn	Các học phần có thể đăng ký học vượt	
Năng lực ngoại ngữ do ĐHNN cấp	A2	1A, 1B	(Nghe + Nói)/2 = điểm 1A (Đọc + Viết)/2 = điểm 1B	2A, 2B	
	B1	2A, 2B	(Nghe + Nói)/2 = điểm 2A (Đọc + Viết)/2 = điểm 2B	3A, 3B	
	B2	3A, 3B	(Nghe + Nói)/2 = điểm 3A (Đọc + Viết)/2 = điểm 3B	4A, 4B	
	C1	4A, 4B	(Nghe + Nói)/2 = điểm 4A (Đọc + Viết)/2 = điểm 4B		
		Hoặc 3C, 4C	3C phù điểm 10 (Nghe + Đọc + Viết) : 3 = điểm 4C		
HSK HSKK	HSK cấp 3 HSKK sơ cấp	1A, 1B	[HSK (nghe) + HSKK]: 20 = điểm 1A HSK (Đọc + Viết): 20 = điểm 1B	2A, 2B	
	HSK cấp 4 HSKK trung cấp	2A, 2B	[HSK (nghe) + HSKK]: 20 = điểm 2A HSK (Đọc + Viết): 20 = điểm 2B	3A, 3B	
	HSK cấp 5 HSKK trung cấp	3A, 3B	[HSK (nghe) + HSKK]: 20 = điểm 3A HSK (Đọc + Viết): 20 = điểm 3B	4A, 4B	
		Hoặc 3C	(Nghe + Đọc + Viết) : 30 = điểm 3C		
	HSK cấp 6 HSKK cao cấp	4A, 4B	[HSK (nghe) + HSKK]: 20 = điểm 4A HSK (Đọc + Viết): 20 = điểm 4B		
		Hoặc 3C, 4C	3C phù điểm 10 [(Nghe + Đọc + Viết) : 30] = điểm 4C		

**Ghi chú:**

1. Khoa tiến hành kiểm tra các chứng chỉ để xét miễn học, học vượt và ghi điểm học phần vào 2 tuần đầu học kỳ I và học kỳ III của khóa học. Sau thời gian trên các chứng chỉ không được xem xét miễn học, học vượt và ghi điểm học phần.
2. Điểm của học phần tương đương với điểm số của bài thi sau khi chuyển đổi. Sinh viên được phép học vượt nếu số điểm của mỗi học phần đạt từ 7.0 điểm trở lên. Sinh viên đủ điều kiện học vượt học phần nào thì các học phần tiên quyết của học phần đó được phủ điểm 10.
3. Kết quả trong các chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ do Trường Đại học Ngoại ngữ cấp và kết quả kỳ thi học vượt do Khoa tổ chức có thể thay thế và bổ sung cho nhau. Sinh viên có thể lựa chọn kết quả cao nhất trong các chứng chỉ để tính điểm học phần. Sinh viên cũng có thể kết hợp kết quả của các chứng chỉ và kết quả của kỳ thi học vượt do Khoa tổ chức. Ví dụ nếu sinh viên chỉ có HSK mà không có HSKK chỉ cần thi bổ sung môn nói do Khoa tổ chức, ngược lại nếu sinh viên có HSKK mà không có HSK chỉ cần thi các môn nghe, đọc, viết do Khoa tổ chức.
4. Chưa đủ điều kiện học vượt, nếu có nhu cầu sinh viên có thể làm đơn xin nhận điểm môn thi mà mình mong muốn tương đương với học phần mình dự thi và không phải tham gia học và thi học phần đó nữa.
5. Sinh viên có các chứng chỉ có thể tham gia học các kỹ năng cần bổ sung cùng sinh viên có cấp độ tương đương trong Khoa.
6. Khoa không sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ để thay thế chuẩn đầu ra C1. Tất cả sinh viên phải tham gia kì thi Chuẩn đầu ra do Trường tổ chức.

**QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, HỌC  
PHẦN ĐƯỢC XÉT MIỄN HỌC, HỌC VƯỢT VÀ MỨC CHUYÊN ĐIỂM  
TƯƠNG ỨNG**

**KHOA: NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA HÀN QUỐC**

**1. Chuẩn kiến thức và kỹ năng:**

**1.1. Đối với hệ chuẩn**

Học kỳ	Chuẩn cần đạt theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	TOPIK 1
Hết học kì 2	TOPIK 2
Hết học kì 3	TOPIK 3, 4
Hết học kì 4	TOPIK 5

**1.2. Đối với hệ chất lượng cao (không có)**

Thời lượng	Chuẩn cần đạt theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam
Hết học kì 1	
Hết học kì 2	
Hết học kì 3	
Hết học kì 4	

**2. Các chứng chỉ được công nhận để xét miễn học, chuyển điểm, xét học vượt, xét miễn thi  
CĐR:**

Chứng chỉ	Tổ chức cấp
TOPIK	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (KICE)
Bài thi xác định chuẩn đầu ra	Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

**1. Học phần được miễn và mức điểm quy đổi**

Học kì	Chứng chỉ	Cấp độ	Tên học phần được miễn	Điểm ghi cho học phần được miễn	Các học phần có thể đăng ký học vượt
Học kì 1	TOPIK	3	TH1A(nghe, nói) TH1B(đọc, viết)	Miễn học Ghi điểm 10	TH3A, TH3B TH3C
Học kì 2	TOPIK	3	TH2A(nghe, nói) TH2B(đọc, viết)	Miễn học Ghi điểm 10	TH3A, TH3B TH3C
Học kì 3	TOPIK	4	TH3A(nghe) TH3B(đọc, viết) TH 3C	Miễn học Lấy điểm ghi trên chứng chỉ	TH4C
Học kì 4	TOPIK	5	TH 3C TH4A (nghe) TH4B(đọc, viết)	Miễn học Lấy điểm ghi trên chứng chỉ	
Học kì 4	TOPIK	6	TH4A (nghe) TH4B(đọc, viết) TH4C	Miễn học Lấy điểm ghi trên chứng chỉ	

**Ghi chú:** Sinh viên có chứng chỉ TOPIK cấp 6 còn giá trị sử dụng tại thời điểm thi sẽ được miễn kì thi Chuẩn đầu ra; TOPIK cấp 5 được miễn thi 4 kĩ năng (nghe, đọc, viết, từ vựng – ngữ pháp) của kì thi chuẩn đầu ra, chỉ thi kĩ năng nói.